

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỪNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày 25/01/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỪNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nông Thế Hạp;

2. Bà: Nguyễn Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Noọng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa: Bà Ma Kim Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 71/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/10/2021 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXHNGĐ - ST ngày 07 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bé Thị T, sinh năm 1993;

Nơi cư trú: Xóm B, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.
(Có mặt)

Bị đơn: Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1988;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Ch, xã Bình Thuận, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi đăng ký tạm trú: Tổ dân phố x, thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Hiện đang chấp hành án tại Đội 47, phân trại số 6, Trại giam Phú Sơn 4, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 12/10/2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Bé Thị T trình bày: Sau thời gian tìm hiểu thì chị và anh S tiến

tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cao Chương (huyện Trà Lĩnh cũ), nay là huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng ngày 22/12/2014, việc đăng ký do hai bên tự nguyện tiến hành. Sau khi kết hôn, chị cùng chồng sinh sống tại thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Hoàng Linh Đ, sinh ngày 29/01/2016, hiện nay con đang sống với chị. Tuy nhiên, đến cuối năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên cãi cọ lờn qua tiếng lại. Chồng chị có qua lại với người phụ nữ khác, thường xuyên đánh đập chị, không quan tâm đến vợ con. Sau đó, vì vi phạm pháp luật nên anh S bị Tòa kết án, hiện nay đang chấp hành án tại Đội 47, phân trại số 6, Trại giam Phú Sơn 4, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Nay chị T nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn anh S. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Giữa chị và anh S không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 21/10/2021, bị đơn Hoàng Văn S xác nhận các vấn đề về tình cảm, con cái, tài sản, nợ chung như chị Tuyền trình bày là đúng và nhất trí ly hôn, nuôi con theo nguyện vọng của chị T. Đồng thời, anh S đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa:

Chị T giữ nguyên yêu cầu như đơn khởi kiện, đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh S. Sau khi ly hôn, chị là người trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bé Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn S;
- Về con chung: Giao con chung Hoàng Linh Đ, sinh ngày 29/01/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh S;
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét;
- Về án phí: Buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn Hoàng Văn S có đăng ký tạm trú và trước khi đi chấp hành án thì cư trú tại: Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về tố tụng*: Bị đơn Hoàng Văn S đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy đã có lời khai trong hồ sơ và việc vắng mặt của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị Bé Thị T yêu cầu ly hôn anh Hoàng Văn S, giành quyền nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bé Thị T và anh Hoàng Văn S sau thời gian tìm hiểu có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã Cao Chương (huyện Trà Lĩnh cũ), nay là huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị T và anh S là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 01 đứa con chung. Tuy nhiên, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn; hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Mặt khác, tại biên bản ghi ý kiến ngày 21/10/2021, anh S cũng nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T cùng nguyện vọng được nuôi con của chị. Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh S ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Giữa chị T và anh S có 01 con chung tên Hoàng Linh Đ, sinh ngày 29/01/2016, hiện nay đang sống với chị T. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay anh S đang trong thời gian chấp hành án phạt tù, cháu Đ cũng đã sống cùng mẹ từ nhỏ. Mặt khác, anh S cũng nhất trí để chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Vì vậy, cần giao cháu Đ cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh S là có căn cứ.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Bé Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn S.

2. *Về con chung:* Giao cháu Hoàng Linh Đ, sinh ngày 29/01/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế) và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh S.

Sau khi ly hôn, anh S có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Bé Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị T đã nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004074 ngày 14/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

5. *Về quyền kháng cáo:* Chị T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh S có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện TK;
- Chi cục THA dân sự huyện TK;
- UBND xã Cao Chương;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Bé Thị Thùy Linh